

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vụ Bản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc hủy bỏ một số công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân thông qua; chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị tại các tờ trình số: 60/TTr-UBND ngày 19/3/2020 của UBND huyện Vụ Bản, số 882/TTr-STNMT ngày 30/3/2020 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vụ Bản và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vụ Bản, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15.280,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.574,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.693,55

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.650,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	587,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	476,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,98
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	625,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.656,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,74
2.2	Đất an ninh	CAN	9,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,60
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,16
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.479,13
	+ Đất giao thông	DGT	1.289,58
	+ Đất thủy lợi	DTL	1.094,11
	+ Đất công trình năng lượng	DNL	7,98
	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,97
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,54
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	7,02
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	72,82
	+ Đất chợ	DCH	4,69
	+ Đất công trình công cộng khác	DCK	1,43
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,91
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	922,06
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	51,28
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,58
2.12	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,56
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	219,91
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,36

2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,74
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,82
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	39,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	218,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	221,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,85

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		147,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	140,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	130,29
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,76
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,37
	+ Đất giao thông	DGT	2,50
	+ Đất thủy lợi	DTL	1,87
1.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31
1.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,31
1.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,77

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	182,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	167,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	162,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,11
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,32
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	7,32
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,17

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 huyện Vụ Bản:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.06

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 của huyện Vụ Bản

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Vụ Bản chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định;
- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên & Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.
- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2020, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu

và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Lưu: VP1, VP3.
- KH03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phùng Hoan

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Mã	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích KHSDD năm 2020	Diện tích KH 2019 chuyển sang	Diện tích tăng thêm	Diện tích	Loại đất hiện trạng													Mục đích sử dụng	Ghi chú (ghi rõ các trường hợp đã có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, ... số, ngày, tháng, năm)			
			Số tờ	Số thửa					LUC	LUK	NTS	HNK	NKH	CLN	RPH	DGT	DTL	DKV	MNC	ONT	DGD			DYT	NTD	BCS
A	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				147,29	140,18	7,11	147,29	130,29	5,00	0,49	1,40		0,35	3,00	2,50	1,87		1,77	0,31		0,31				
1	Đất quốc phòng				4,00	4,00		4,00				0,70		0,10	3,00					0,10		0,10				
	Công trình Quốc phòng (Đường hầm Sở chỉ huy Thống Nhất núi Tiên Hương)	xã Kim Thái	4	1903; 1983 đến 2037	4,00	4,00		4,00				0,70		0,10	3,00					0,10		0,10				
2	Đất an ninh				2,75	2,75		2,75	2,45							0,07	0,04		0,19							
	XD trụ sở công an huyện	Thị trấn Gôi	2,10	18, 21, 22, 24/ 8, 9, 10, 11, 12	2,75	2,75		2,75	2,45							0,07	0,04		0,19							
3	Đất ở				43,20	38,25	4,95	43,20	41,52							0,83	0,48		0,25			0,12				
3.1	Đất ở nông thôn				33,70	28,75	4,95	33,70	32,57							0,39	0,43		0,25			0,06				
	Khu dân cư nông thôn	xã Cộng Hòa	6	408, 445	1,00		1,00	1,00	1,00																	
	Khu dân cư nông thôn	xã Cộng Hòa	24 cũ	92; 164; 71; 78;	2,00		2,00	2,00	2,00																	
	Khu dân cư nông thôn	xã Trung Thành	18/23	278, 283/27, 28; 30; 32; 49; 50; 51; 52; 59; 60; 61; 66; DGT; DTL	9,98	8,03	1,95	9,98	9,98																	
	Khu dân cư nông thôn	Xã Quang Trung	3	1959, 1962, 1953, 1968	3,00	3,00		3,00	2,77							0,10	0,10					0,03				
	Khu dân cư nông thôn	Xã Tam Thanh	12	25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	2,06	2,06		2,06	2,06																	
	Khu dân cư nông thôn	Xã Tân Thành	2, 3	468/ 1, 3, 4, 6	1,50	1,50		1,50	1,30							0,10	0,10									
	Khu dân cư nông thôn	Xã Tân Thành	3	12, 19, 20, 21, 35, 116, 117, 118 119, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 140, 152, 153, 154, 155, 22, 23, 138	1,54	1,54		1,54	1,20							0,14	0,20									
	Khu dân cư nông thôn	Kim Thái	1	206 đến 213, DGT, DTL	0,98	0,98		0,98	0,98																	
	Khu dân cư nông thôn	Đại An	11	187,182,185,184,189,226, 186, 190	1,50	1,50		1,50	1,42							0,05	0,03									
	Khu dân cư nông thôn	Hiền Khánh	3	220, 221	0,16	0,16		0,16	0,15										0,01							
	Khu dân cư nông thôn	"	9	79, 88	0,26	0,26		0,26	0,11										0,15							
	Khu dân cư nông thôn	"	8	241	0,22	0,22		0,22	0,22																	
	Khu dân cư nông thôn	Thành Lợi	6	869, 860, 830, 906, 900, 916, 930, DGT, DTL	9,50	9,50		9,50	9,38										0,09			0,03				
3.2	Đất ở tại đô thị				9,50	9,50		9,50	8,95							0,44	0,05					0,06				
	Khu dân cư tập trung	Kim Thái	8	938, 939	0,50	0,50		0,50	0,50																	
	Khu dân cư tập trung	TT Gôi	2, 3, 10	2(5,6,10,12,13,16,17,18,22,24,25,26) 3(1-17,19,20,21,22,23,25,29)10(13,8); nương; đường	9,00	9,00		9,00	8,45							0,44	0,05					0,06				
4	Đất phát triển hạ tầng				47,14	44,98	2,16	47,14	40,09	5,00	0,41	0,65		0,25					0,53	0,21						
4.1	Đất giao thông				45,77	44,03	1,74	45,77	38,73	5,00	0,40	0,65		0,25					0,53	0,21						
	Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn Rặng Dừa	xã Tân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	1,45		1,45	1,45	1,45																	
	Đường ngã tư thị trấn Gôi đến Phú Thứ Tam Thanh	thị trấn Gôi	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,28		0,28	0,28	0,28																	
	Đường khu cấp đất cửa bà Tuyên	xã Tân Thành	3	590	0,01		0,01	0,01	0,01																	
	Đường vành đai II - 485 B (Từ đê Hữu Sóng Đào đến QL 21B)	Xã Hợp Hưng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	1,60	1,60		1,60	1,60																	
		Xã Đại An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	6,06	6,06		6,06	6,06																	
		Xã Liên Bảo	Nhiều tờ	Nhiều thửa	6,70	6,70		6,70	3,70	3,00																
		Xã Thành Lợi	Nhiều tờ	Nhiều thửa	5,52	5,52		5,52	3,52	2,00																
		Xã Đại Thắng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	6,90	6,90		6,90	6,40										0,50							
	Đường huyện Cầu Họ - Hạnh Lâm	Xã Tân Khánh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,44	0,44		0,44	0,30		0,01									0,13						
	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tân Khánh - Liên Bảo	Tân Khánh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	1,27	1,27		1,27	0,87		0,12	0,10	0,10							0,08						
		Kim Thái	Nhiều tờ	Nhiều thửa	3,50	3,50		3,50	3,48										0,02							
		Quang Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	1,66	1,66		1,66	1,10			0,55								0,01						
		Liên Bảo	Nhiều tờ	Nhiều thửa	2,00	2,00		2,00	2,00																	

	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Vị trí bán đồ địa chính		Tổng diện tích KHSDD năm 2020	Diện tích KH 2019 chuyển sang	Diện tích tăng thêm	Diện tích	Loại đất hiện trạng														Mục đích sử dụng	Ghi chú (ghi rõ các trường hợp đã có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, ... số, ngày, tháng, năm)			
			Số tờ	Số thửa					LUC	LUK	NTS	HNK	NKH	CLN	RPH	DGT	DTL	DKV	MNC	ONT	DGD	DYT			NTD	BCS	
	Xây dựng nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu của Công ty cổ phần lâm sản Nam Định	Liên Bảo	1/4	1, 4/1,2, 5, 6, 7, 38 đến 42	6,80	6,80		6,80	6,78							0,01	0,01										
		Tân Thành	1a	1, 2, 3	0,70	0,70		0,70	0,60							0,05	0,05										
	Dự án mở rộng đầu tư xây dựng sản xuất, kinh doanh hàng may mặc của Công ty cổ phần dệt may Đức Anh	Đại An	11	498, 501, 517, DGT	0,65	0,65		0,65	0,50		0,10					0,05											
	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh thương mại Trần Gia	Thị trấn Gôi	26/27/12	2/2 đến 7, 10, 19/7, 9, 11, DGT, DTL	6,90	6,90		6,90	6,05		0,08					0,12	0,09		0,56								
	Khu đấu giá QSD đất thuê	Vĩnh Hào	3	225	0,37	0,37		0,37			0,37																
3	Đất thương mại dịch vụ				5,08	5,08		5,08	4,10		0,98																
	Dự án mở rộng xây dựng trụ sở văn phòng, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, dịch vụ thương mại của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phương Linh	Kim Thái	7	273	0,60	0,60		0,60	0,60																		
	Xây dựng cửa hàng kinh doanh tôn xốp và VLXD của Công ty TNHH MTV sản xuất Vinh Hằng	Cộng Hòa	27	293, 297, 300	1,50	1,50		1,50	1,50																		
	Xây dựng trụ sở văn phòng, nhà hàng giới thiệu sản phẩm, dịch vụ thương mại, kho bãi chứa hàng của Công ty TNHH Thanh Long Duyên Hải	Tân Thành	2,3	433, 468/1; DGT; DTL	2,00	2,00		2,00	2,00																		
	Khu đấu giá QSD đất thuê	Tân Thành	6	111	0,98	0,98		0,98			0,98																
4	Đất nông nghiệp khác				7,96		7,96	7,96	7,32									0,64									
	Dự án xây dựng và phát triển kinh tế trang trại tổng hợp Tân Nông ứng dụng công nghệ cao của Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Thân Niệm	xã Đại Thắng	4	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13, 14, 15	3,50		3,50	3,50	3,50																		
	Trang trại chăn nuôi hộ ông Phạm Văn Vận	xã Hợp Hưng	14	58, 513	2,44		2,44	2,44	1,80									0,64									
	Trang trại chăn nuôi hộ ông Phạm Văn Lĩnh	xã Hợp Hưng	13	126, 127, 130	2,02		2,02	2,02	2,02																		
	Tổng cộng				200,39	174,78	25,61	200,39	169,74	5,08	6,11	2,22	0,19	3,80	3,00	2,83	2,99	0,10	3,53	0,39	0,02	0,02	0,31	0,06			